

The impact of factors on the efficiency of internal control system at commercial banks in Binh Dinh province

Le Thi Thanh My*, Vo Hong Ha, Doan Dang Quan

Faculty of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 29/12/2021; Revised: 14/03/2022;

Accepted: 21/03/2022; Published: 30/04/2022

ABSTRACT

This study was conducted with the aim to identify and measure factors affecting the effectiveness of the internal control system at commercial banks in Binh Dinh province. Using mixed research method including qualitative and quantitative with managers and internal control staffs currently working at commercial banks in Binh Dinh province as the survey respondents, the results have indicated six influencing factors, the strongest of which is control activities, followed by the factor of supervision, control environment, risk assessment, information and communication and finally information technology.

Keywords: *Internal control, effectiveness, commercial banks.*

**Corresponding author.*

Email: lethithanhmy@qnu.edu.vn

Tác động của các nhân tố đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Bình Định

Lê Thị Thanh Mỹ*, Võ Hồng Hà, Đoàn Đăng Quân

Khoa Kinh tế và Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 29/12/2021; Ngày sửa bài: 14/03/2022;

Ngày nhận đăng: 21/03/2022; Ngày xuất bản: 30/04/2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) tại các ngân hàng thương mại (NHTM) trên địa bàn tỉnh Bình Định. Bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp bao gồm định tính và định lượng, với đối tượng tham gia khảo sát là các nhà quản lý, các nhân viên KSNB hiện đang làm việc tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có 6 nhân tố ảnh hưởng, trong đó ảnh hưởng mạnh nhất là nhân tố Hoạt động kiểm soát, tiếp đến là nhân tố Giám sát, Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Thông tin và truyền thông và cuối cùng là Công nghệ thông tin.

Từ khóa: *Kiểm soát nội bộ, sự hữu hiệu, ngân hàng thương mại.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngân hàng thương mại (NHTM) được xem là một trong những kênh cung cấp vốn quan trọng đối với nền kinh tế, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển như ở Việt Nam. Ngân hàng giữ cho dòng vốn của nền kinh tế được lưu thông, góp phần bôi trơn cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh được diễn ra được thường xuyên, liên tục. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động kinh doanh, các NHTM luôn phải đối mặt với những rủi ro, thách thức, đe dọa đến việc đạt mục tiêu đề ra. Do vậy, vấn đề đặt ra là cần phải có công cụ để có thể kiểm soát các rủi ro này. Một trong những công cụ quản trị rủi ro được xem là hiệu quả nhất đó chính là thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) hữu hiệu trong ngân hàng.

Nhờ vị trí giao thông thuận lợi, điều kiện tự nhiên phong phú, cơ sở hạ tầng được chính quyền tỉnh đầu tư nâng cấp mà hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có những khu công nghiệp có quy mô lớn, thu hút nhiều nhà đầu tư tìm đến với Bình Định, giúp cho hoạt động kinh tế đi lên. Nhận thấy tiềm năng phát triển kinh tế về nhiều mặt, nhiều ngân hàng đã mở rộng mạng lưới chi nhánh của mình tại tỉnh Bình Định. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, cùng với những khó khăn của nền kinh tế thế giới và cả nước nói chung, đặc biệt là ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19, hoạt động kinh doanh của các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định cũng gặp không ít khó khăn. Mặt khác, do năng lực quản trị, điều hành, trình độ chuyên môn còn thấp cộng với những nguyên

**Tác giả liên hệ chính.*

Email: lethithanhmy@qnu.edu.vn

nhân khách quan khác nên vẫn tồn tại những yếu kém và rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Bên cạnh việc hoàn thiện các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ thì việc tìm ra các nhân tố, cũng như đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến sự hữu hiệu của HTKSNB trong các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định. Từ đó có cơ sở đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao sự hữu hiệu của HTKSNB để có thể tăng cường năng lực quản lý, hạn chế những rủi ro, đảm bảo các NHTM trên địa bàn hoạt động có hiệu quả là một yêu cầu mang tính cấp thiết.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, đã có nhiều tác giả nghiên cứu về sự hữu hiệu của HTKSNB và các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của HTKSNB ở nhiều khía cạnh khác nhau. Sau đây là một số công trình tiêu biểu:

2.1. Các nghiên cứu ngoài nước

Dựa trên khuôn mẫu của COSO, Sultana và cộng sự¹ đã thực hiện nghiên cứu thực nghiệm từ 6 ngân hàng tư nhân niêm yết ở Bangladesh, nhằm mục đích đánh giá sự hữu hiệu của HTKSNB để xác định khả năng đảm bảo hoạt động của đơn vị có phù hợp với mục tiêu đề ra hay không. Nhóm tác giả đã dựa theo khuôn khổ về HTKSNB theo báo cáo COSO, trong đó các biến độc lập là các thành phần của HTKSNB. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng các thành phần của HTKSNB đều có tác động đến từng mục tiêu kiểm soát của các ngân hàng, điều này có nghĩa là khi từng thành phần trong HTKSNB hoạt động hữu hiệu thì sẽ đảm bảo hợp lý các mục tiêu kiểm soát và vì thế đảm bảo sự hữu hiệu của HTKSNB.

Salehi và cộng sự² đã thực hiện khảo sát thực tiễn tại các ngân hàng ở Iran trong năm 2018, kết quả nghiên cứu đã cho thấy rằng HTKSNB đóng một vai trò rất quan trọng và mang lại hiệu quả cho tổ chức. Mặt khác, kết quả nghiên cứu còn chỉ ra rằng môi trường

kiểm soát, đánh giá rủi ro và hoạt động kiểm soát kém hiệu quả sẽ làm nảy sinh nhiều hành vi gian lận và sai sót trong hoạt động ngân hàng. Nhóm tác giả đã kết luận rằng HTKSNB hữu hiệu sẽ là công cụ ưu việt trong việc ngăn chặn các hành vi gian lận và sai sót, đảm bảo hiệu quả hoạt động của các ngân hàng tại Iran.

Ayagre và cộng sự³ nghiên cứu về tính hữu hiệu của HTKSNB tại các ngân hàng Ghanania. Khác với các nghiên cứu trước, nghiên cứu của nhóm tác giả chỉ tập trung vào 2 thành phần của HTKSNB là môi trường kiểm soát và hoạt động kiểm soát. Thông qua bảng câu hỏi khảo sát dựa trên những nguyên tắc của báo cáo COSO 1992, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng môi trường kiểm soát và hoạt động kiểm soát có tác động tích cực tới sự hữu hiệu của HTKSNB.

Gamage và cộng sự⁴ đã thực hiện nghiên cứu về sự hữu hiệu của HTKSNB tại 2 NHTM nhà nước và 64 chi nhánh của các ngân hàng này tại Srilanka. Nhóm tác giả cũng đã dựa vào khuôn mẫu HTKSNB theo Báo cáo COSO, tuy nhiên trong mô hình nghiên cứu đã bỏ qua các biến điều tiết. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các thành phần của HTKSNB đều tác động cùng chiều đến sự hữu hiệu của HTKSNB.

Bên cạnh các nghiên cứu về tác động của các thành phần HTKSNB đến sự hữu hiệu, thì các nghiên cứu xem xét về tác động của từng thành phần đến sự hữu hiệu cũng khá nhiều. Các nghiên cứu tiêu biểu như Beck và cộng sự,⁵ nghiên cứu về môi trường kiểm soát; Douglas⁶ nghiên cứu về tác động của đánh giá rủi ro; Olowolaju⁷ nghiên cứu về tác động của thông tin và truyền thông; Ramos⁸ thì đề cập đến ảnh hưởng của các hoạt động kiểm soát; Yuan Li và cộng sự,⁹ Walker¹⁰ thì nghiên cứu về giám sát. Hầu hết các nghiên cứu này đều chứng minh là các thành phần đều có tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB.

2.2. Các nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu của Hồ Tuấn Vũ¹¹ về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của HTKSNB trong các NHTM Việt Nam đã xác định có 7 nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của HTKSNB tại các NHTM Việt Nam bao gồm: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát, giám sát, thể chế chính trị và lợi ích nhóm. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tác động của các yếu tố nêu trên đến sự hữu hiệu của HTKSNB tại các NHTM theo thứ tự như sau: ảnh hưởng mạnh nhất là đánh giá rủi ro, kế đến là hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, thể chế chính trị, giám sát, môi trường kiểm soát và cuối cùng là lợi ích nhóm.

Tác giả Nguyễn Thị Huyền Ngọc¹² đã nghiên cứu về HTKSNB trong quản lý rủi ro tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Dựa trên nền tảng báo cáo COSO, hướng dẫn về KSNB của BASEL, tác giả đánh giá ảnh hưởng của từng yếu tố cấu thành HTKSNB trong quản lý rủi ro tại các ngân hàng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố cấu thành HTKSNB đều có ảnh hưởng đến quá trình quản lý rủi ro tại các NHTM này.

Ngoài hướng nghiên cứu tìm kiếm các nhân tố ảnh hưởng đến HTKSNB thì một số tác giả khác cũng đã nghiên cứu theo hướng ảnh hưởng HTKSNB hữu hiệu đến các khía cạnh hoạt động của đơn vị, chẳng hạn như nghiên cứu của Nguyễn Hữu Bình¹³ nhằm đánh giá mối quan hệ tác động của HTKSNB hữu hiệu và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin đối với chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Nghiên cứu đánh giá mức độ hữu hiệu của HTKSNB dựa trên ba mục tiêu: mục tiêu hoạt động, mục tiêu báo cáo, mục tiêu tuân thủ. Kết quả nghiên cứu định tính và định lượng cho thấy chất lượng hệ thống thông tin kế toán ảnh hưởng tích cực đến HTKSNB hữu hiệu, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, cũng như các thành phần của HTKSNB hữu hiệu. Hay như nghiên

cứ của Lê Thị Hoàng Lan¹⁴ về ảnh hưởng của HTKSNB hữu hiệu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) theo hướng quản trị rủi ro. Tác giả đã tiến hành đánh giá rủi ro hoạt động của ngân hàng thông qua các yếu tố của KSNB bao gồm: môi trường quản lý, thiết lập mục tiêu, nhận dạng các sự kiện tiềm tàng, đánh giá rủi ro, phản ứng với rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát. Trên cơ sở đánh giá mức độ ảnh hưởng, các tác giả đã đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao hoạt động kiểm tra KSNB tại BIDV Việt Nam theo hướng quản trị rủi ro hoạt động.

2.3. Kết luận về các nghiên cứu trước và khoảng trống nghiên cứu

Như vậy có thể thấy rằng đã có khá nhiều nghiên cứu có liên quan đến đề tài này. Các nghiên cứu trước đều cho thấy rằng các nhân tố bao gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát đều có tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB. Mặc dù nghiên cứu về HTKSNB đã được thực hiện ở nhiều ngân hàng, tuy nhiên, tại tỉnh Bình Định thì hiện chưa có một nghiên cứu nào về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của HTKSNB. Trong khi đó ở mỗi địa bàn, với đặc điểm hoạt động kinh doanh của các ngân hàng khác nhau, mô hình tổ chức khác nhau do vậy việc thiết lập HTKSNB chắc chắn cũng sẽ có sự khác nhau. Do vậy, đây chính là khoảng trống để nhóm tác giả sẽ tiếp tục nghiên cứu.

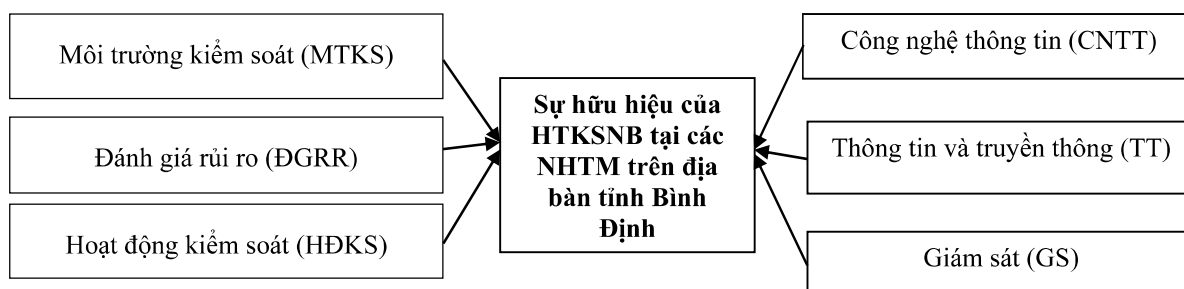
3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Thực hiện nghiên cứu định tính nhằm tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của HTKSNB tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định. Nhóm tác giả đã dựa trên nghiên cứu các tài liệu có liên quan và thực

hiện phỏng vấn sâu đối với các chuyên gia trong lĩnh vực ngân hàng. Số lượng chuyên gia được phỏng vấn sâu là 5 người – tiêu chí để lựa chọn chuyên gia là những người có thâm niên, làm việc trên 10 năm, có sự hiểu biết và kinh nghiệm thực tế nhất định trong lĩnh vực ngân hàng, cũng như am hiểu về HTKSNB tại các NHTM ở tỉnh Bình Định.

- Giai đoạn 2: Từ kết quả nghiên cứu của giai đoạn 1, nhóm tác giả đã tiến hành xây dựng, kiểm định thang đo và thực hiện thu thập dữ liệu định lượng (dựa trên bảng câu hỏi khảo sát) nhằm mục đích đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến sự hữu hiệu của HTKSNB tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định. Các công cụ phân tích định lượng bao gồm phân tích Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu
(Nguồn: Kết quả nghiên cứu định tính)

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến sự hữu hiệu của HTKSNB, nhóm tác giả đã xây dựng mô hình hồi quy đa biến như sau:

$$HTKSNB = \beta_0 + \beta_1 * MTKS + \beta_2 * ĐGRR + \beta_3 * HĐKS + \beta_4 * TT + \beta_5 * GS + \beta_6 * CNTT + \varepsilon$$

Trong đó:

- HTKSNB là biến phụ thuộc : Sự hữu hiệu của HTKSNB
- MTKS: Môi trường kiểm soát

Trong mô hình nghiên cứu, số nhân tố là 6 với 31 biến quan sát nên quy mô mẫu tối thiểu là $6 * 31 = 186$ (J.Hair¹⁵). Với 32 NHTM và hơn 200 phòng giao dịch, mỗi đơn vị 1 phiếu thì nhóm tác giả dự kiến sẽ có khoảng 232 phiếu khảo sát. Đối tượng tham gia khảo sát có thể là giám đốc, phó giám đốc chi nhánh, phòng giao dịch hoặc là đại diện của phòng kiểm soát/KSNB. Như vậy quy mô mẫu dự kiến sẽ thực hiện trong nghiên cứu này là 232 và đơn vị tính là phiếu.

4. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

4.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các lý thuyết nền tảng và tổng quan các nghiên cứu trước, cùng với kết quả nghiên cứu định tính là cơ sở giúp nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu (Hình 1) sau đây:

- ĐGRR: Đánh giá rủi ro
- HĐKS: Hoạt động kiểm soát
- TT: Thông tin và truyền thông
- GS: Giám sát
- CNTT: Công nghệ thông tin
- β : Hệ số của mô hình hồi quy
- ε : Phần dư, đại diện cho sai số trong mô hình

Thang đo các biến được trình bày tóm tắt qua Bảng 1 sau:

Bảng 1. Thang đo các biến

Ký hiệu	Tên biến	Đo lường biến	Các nghiên cứu trước có liên quan
Đối với các biến độc lập			
MTKS	Môi trường kiểm soát	+ MTKS1: NHTM thể hiện cam kết thực hiện tính chính trực và giá trị đạo đức. + MTKS2: Nhà quản lý chịu trách nhiệm triển khai thực hiện những chiến lược và chính sách mà hội đồng quản trị đã phê duyệt; xác định, đánh giá và kiểm soát các rủi ro đối với việc đạt được các mục tiêu của NHTM. + MTKS3: Dưới sự giám sát của hội đồng quản trị, nhà quản lý xây dựng và duy trì cơ cấu tổ chức hợp lý, đã phân công trách nhiệm và quyền hạn phù hợp với từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện các mục tiêu của NHTM. + MTKS4: Nhà quản lý đã tuyển dụng, đào tạo, phát triển năng lực nguồn nhân lực phù hợp; đáp ứng được các mục tiêu của NHTM. + MTKS5: Nhà quản lý đã xây dựng cơ cấu tổ chức hợp lý, xác định trách nhiệm rõ ràng cho từng cá nhân, bộ phận về việc thực hiện các trách nhiệm của hệ thống KSNB nhằm đáp ứng các mục tiêu NHTM.	3, 11, 16
ĐGRR	Đánh giá rủi ro	+ ĐGRR1. NHTM xác định rõ các mục tiêu một cách cụ thể làm cơ sở đánh giá rủi ro liên quan đến việc thực hiện mục tiêu. + ĐGRR2. NHTM phân tích và đánh giá những rủi ro có thể ảnh hưởng đến việc hoàn thành các mục tiêu. + ĐGRR3. NHTM phân tích và đánh giá những nguy cơ xảy ra gian lận trong việc đánh giá rủi ro làm ảnh hưởng đến các mục tiêu. + ĐGRR4. Đánh giá rủi ro được xem xét cả yếu tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến việc đạt được các mục tiêu NHTM. + ĐGRR5. NHTM xác định và đánh giá những thay đổi từ môi trường bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến rủi ro đối với việc đạt được các mục tiêu.	3, 11, 16
HĐKS	Hoạt động kiểm soát	+ HĐKS1: NHTM lựa chọn, thiết lập và phát triển các quy trình kiểm soát phù hợp với từng mức độ hoạt động để đối phó với các rủi ro nhằm thực hiện các mục tiêu. + HĐKS2: NHTM lựa chọn, thiết lập và phát triển các quy trình kiểm soát phù hợp với từng bộ phận của đơn vị. + HĐKS3: Các thủ tục kiểm soát cụ thể tại NHTM được thực hiện theo nguyên tắc phê duyệt, ủy quyền, bắt kiểm nhiệm và kiểm tra, đối chiếu; có quy định cụ thể nhiệm vụ từng cá nhân được giao trách nhiệm, tạo sự độc lập trong nhiệm vụ và tránh sự mâu thuẫn. + HĐKS4: NHTM lựa chọn, thực hiện và phát triển các hoạt động kiểm soát trong ứng dụng công nghệ thông tin. + HĐKS5: NHTM triển khai và thực hiện các chính sách, quy trình, thủ tục kiểm soát cụ thể trong từng hoạt động, bộ phận một cách kịp thời và đầy đủ. + HĐKS6: NHTM rà soát, đánh giá lại để xác định tính phù hợp của các chính sách, quy trình, thủ tục kiểm soát và đưa ra những điều chỉnh, khắc phục thích hợp khi cần thiết.	3, 11, 16

TT	Thông tin và truyền thông	+ TT1: NHTM thiết lập và sử dụng hệ thống thông tin có chất lượng để hỗ trợ cho hệ thống KSNB và hoạt động của NHTM. + TT2: Dữ liệu thông tin về tình hình hoạt động, tình hình tài chính, về sự tuân thủ, có thể ảnh hưởng đến việc đưa ra quyết định kinh doanh được cung cấp đầy đủ cho nhà quản lý NHTM. + TT3: Độ tin cậy của dữ liệu thông tin được đảm bảo, đáp ứng được các hoạt động chủ yếu của ngân hàng. Hệ thống thông tin lưu trữ và dữ liệu dạng điện tử đảm bảo an toàn, được giám sát độc lập và được hỗ trợ bởi các hệ thống dự phòng đầy đủ. + TT4: Dữ liệu thông tin về các sự kiện bên ngoài có liên quan đến quá trình ra quyết định kinh doanh được cập nhật và cung cấp đầy đủ cho nhà quản lý NHTM. + TT5: NHTM có thiết lập các kênh thông tin truyền thông để nhân viên/khách hàng báo cáo những sai phạm kịp thời.	3, 11, 16, 17
GS	Giám sát	+ GS1: Hệ thống KSNB của NHTM được theo dõi và kiểm tra liên tục thông qua giám sát, kết quả đánh giá hệ thống KSNB được ghi chép và báo cáo kịp thời, đầy đủ theo từng cấp quản lý. + GS2: NHTM thực hiện đánh giá thường xuyên để xác định từng thành phần của hệ thống KSNB hoạt động hữu hiệu và hiệu quả trong từng cấp quản lý, từng bộ phận và từng hoạt động. + GS3: NHTM thực hiện đánh giá định kỳ để xác định liệu các thành phần của hệ thống KSNB hoạt động hữu hiệu và hiệu quả trong từng cấp quản lý, từng bộ phận và từng hoạt động. + GS4: Bộ phận kiểm soát thực hiện giám sát hệ thống KSNB tại NHTM một cách độc lập, báo cáo trực tiếp cho Hội sở. + GS5: Báo cáo kịp thời những yếu kém của hệ thống KSNB cho Hội sở và ghi nhận kịp thời để các bên chịu trách nhiệm khắc phục yếu kém. + GS6: NHTM có chính sách sử dụng nhân viên kinh nghiệm trong việc kiểm tra, giám sát tại các chi nhánh.	3, 11, 16, 17
CNTT	Công nghệ thông tin	+ CNTT1: Hệ thống máy tính, mạng của ngân hàng sẵn sàng hoạt động mọi thời điểm. + CNTT2: Phần mềm hỗ trợ phù hợp với đặc điểm hoạt động của ngân hàng. + CNTT3: Tính bảo mật trong việc truy cập dữ liệu của ngân hàng. + CNTT4: Có sự xét duyệt, phân quyền truy cập, trong hệ thống dữ liệu của ngân hàng.	5, 7, 18
Đối với biến phụ thuộc			
HTKSNB	Sự hữu hiệu của HTKSNB	HTKSNB1: Ngân hàng luôn đạt được mục tiêu về hoạt động kinh doanh với một chi phí hợp lý. HTKSNB2: Tài sản của ngân hàng được đảm bảo an toàn, tránh khỏi những nguy cơ về rủi ro như mất mát, biến thủ. HTKSNB3: Các báo cáo trong ngân hàng đảm bảo độ tin cậy và luôn được cung cấp kịp thời cho các đối tượng sử dụng. HTKSNB4: Ngân hàng có những thay đổi về chính sách kịp thời với những thay đổi của pháp luật và quy định hiện hành.	1, 5, 13, 18

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu định tính)

4.2. Các giả thuyết nghiên cứu

Dựa vào kết quả nghiên cứu định tính, nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu như sau:

- Môi trường kiểm soát: Là tập hợp những tiêu chuẩn, quy trình và cấu trúc làm nền tảng cho việc thiết kế và vận hành HTKSNB trong ngân hàng. Môi trường kiểm soát tạo ra sắc thái chung cho ngân hàng, chi phối đến ý thức kiểm soát của mọi người trong ngân hàng, là nền tảng cho tất cả các bộ phận khác của HTKSNB. Nghiên cứu của các tác giả như: Vũ;¹¹ Ngọc;¹² Angella;¹⁸ Akwaa và cộng sự;¹⁹ cho thấy môi trường kiểm soát có tác động đến tính hữu hiệu của HTKSNB trong NHTM.

Giả thuyết H1: Môi trường kiểm soát có tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB tại các NHTM ở tỉnh Bình Định.

- Đánh giá rủi ro: Đánh giá rủi ro là một tiến trình nhận diện và phân tích các rủi ro đối với việc thực hiện các mục tiêu của ngân hàng. Nhà quản lý phải nhận diện và đối phó được với các rủi ro bằng cách thiết lập các mục tiêu của tổ chức và hình thành một cơ chế để nhận dạng, phân tích, đánh giá rủi ro liên quan. Theo các nghiên cứu về đánh giá rủi ro Douglas;⁶ Yuan;⁹ Walker²⁰ thì nhờ có đánh giá rủi ro đã giúp cho nhà quản lý phát hiện kịp thời rủi ro trong hoạt động kinh doanh diễn ra hàng ngày ở đơn vị. Các nghiên cứu đã chứng minh được rằng đánh giá rủi ro có tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB trong ngân hàng.

Giả thuyết H2: Đánh giá rủi ro có tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB tại các NHTM ở tỉnh Bình Định.

- Hoạt động kiểm soát: Hoạt động kiểm soát là tập hợp những chính sách và thủ tục nhằm đảm bảo thực hiện những chỉ thị của nhà quản lý để đối phó với rủi ro đe dọa đến ngân hàng. Theo Walker;²⁰ đối với các đơn vị đang hoạt động kinh doanh trong môi trường cạnh tranh phức tạp thì luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro do vậy cần phải thiết lập các hoạt động kiểm soát hữu hiệu. Nghiên cứu của các tác giả như Ramos;⁸ Vũ;¹¹ Ngọc;¹² cho thấy việc thiết lập các chính sách, quy trình

kiểm soát và thủ tục kiểm soát giúp đảm bảo những chỉ thị của nhà quản lý được thực hiện và có các hành động cần thiết để đối phó với các rủi ro của NHTM.

Giả thuyết H3: Hoạt động kiểm soát có tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB tại các NHTM ở tỉnh Bình Định.

- Thông tin và truyền thông: Thông tin và truyền thông là nhân tố không thể thiếu khi thiết lập HTKSNB của một đơn vị. Hệ thống này được thiết lập để các thành viên trong tổ chức có khả năng nắm bắt và trao đổi thông tin cần thiết cho việc điều hành, quản trị và kiểm soát các hoạt động trong ngân hàng. Nhà quản lý thu thập, tạo lập và sử dụng các thông tin thích hợp và có chất lượng từ các nguồn bên trong lẫn bên ngoài ngân hàng. Trao đổi thông tin là tiến trình cung cấp chia sẻ và trao đổi thông tin. Trao đổi thông tin diễn ra cả bên trong ngân hàng và giữa ngân hàng với bên ngoài để cung cấp các thông tin hỗ trợ cho việc thực hiện HTKSNB. Các nghiên cứu của các tác giả như Salehi;² Akwaa-Sekyi;¹⁹ Springer²¹ cho thấy việc thiết lập để các thành viên có khả năng nắm bắt và trao đổi thông tin cần thiết cho việc thực hiện, điều hành, quản trị và kiểm soát các hoạt động hướng đến đạt được các mục tiêu của NHTM.

Giả thuyết H4: Thông tin và truyền thông có tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB tại các NHTM ở tỉnh Bình Định.

- Giám sát: Theo COSO,¹⁶ giám sát là yếu tố cuối cùng của HTKSNB, toàn bộ quy trình hoạt động của ngân hàng phải được giám sát và điều chỉnh khi cần thiết. Theo Gamage và cộng sự,⁹ HTKSNB phải tạo điều kiện để nhân viên KSNB và nhân viên các bộ phận giám sát lẫn nhau và hoạt động của nhân viên bộ phận KSNB phải được theo dõi thường xuyên, chặt chẽ bởi ban lãnh đạo cấp trên. Hệ thống phải có khả năng phản ứng năng động, thay đổi theo yêu cầu của môi trường bên trong và bên ngoài. Các kết quả được đánh giá và các yếu kém được báo cáo một cách kịp thời cho nhà quản lý và hội đồng quản trị.

Giả thuyết H5: Hoạt động giám sát có tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB tại các NHTM ở tỉnh Bình Định.

- Công nghệ thông tin: Theo các tác giả Beck và cộng sự;⁵ Olowolaju;⁷ Angella¹⁸ thì công nghệ thông tin có ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của HTKSNB của một đơn vị. Các tác giả cũng đã chỉ ra rằng ngoài các yếu tố theo 5 thành phần của HTKSNB thì việc trang bị hệ thống công nghệ thông tin cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hữu hiệu của HTKSNB trong ngân hàng.

Giả thuyết H6: Công nghệ thông tin có tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB tại các NHTM ở tỉnh Bình Định.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được thể hiện thông qua việc nghiên cứu tài liệu và phỏng vấn sâu với chuyên gia. Kết quả nghiên cứu tài liệu nhóm tác giả đã xác định có 6 nhân tố có tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định bao gồm: Môi trường kiểm soát; Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Giám sát; Thông tin và truyền thông; Công nghệ thông tin. Kết quả phỏng vấn sâu, 5 chuyên gia đều đồng ý với 6 nhân tố trên và đã đề xuất cho nhóm tác

giả các biến để đo lường 6 nhân tố này. Do đó, mô hình nghiên cứu chính thức có 6 nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của HTKSNB tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định.

5.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

- Thống kê mô tả

Với số lượng 232 phiếu phát ra, nhóm tác giả đã thu về được 219 phiếu. Sau khi loại bỏ các phiếu không hợp lệ, số phiếu còn lại đưa vào phân tích là 202 phiếu (chiếm 87,1%).

Về kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác, có 15,35% có kinh nghiệm làm việc từ 10 năm trở lên, 68,32% từ 5 năm đến dưới 10 năm và còn lại dưới 5 năm chiếm 16,34%.

Bên cạnh đó, trong số 202 phiếu khảo sát, có 119 cán bộ (58,9%) hiện giữ vị trí quản lý như Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Như vậy, kinh nghiệm trong hoạt động chuyên môn cũng như vị trí quản lý của các cán bộ tham gia trả lời khảo sát giúp sự đảm bảo rằng các cán bộ có sự am hiểu thích hợp để đưa ra các đánh giá cho các câu hỏi của khảo sát và do đó giúp đảm bảo tính tin cậy của nghiên cứu.

- Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Bảng 2. Kết quả phân tích Cronbach's alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thang đo “Môi trường kiểm soát” (Alpha = 0.874)				
MTKS1	15.876	3.116	0.637	0.835
MTKS2	15.906	3.015	0.749	0.826
MTKS3	15.913	3.029	0.685	0.839
MTKS4	15.942	2.845	0.823	0.814
MTKS5	15.953	2.793	0.724	0.829
Thang đo “Đánh giá rủi ro” (Alpha = 0.794)				
ĐGRR1	15.582	5.197	0.500	0.707
ĐGRR2	15.409	5.275	0.603	0.741
ĐGRR3	15.661	5.068	0.548	0.769
ĐGRR4	15.501	5.321	0.630	0.723
ĐGRR5	15.787	5.154	0.580	0.758

Thang đo “Hoạt động kiểm soát” (Alpha = 0.813)				
HĐKS1	19.756	9.328	0.651	0.803
HĐKS2	19.480	9.771	0.673	0.788
HĐKS3	19.416	9.178	0.694	0.758
HĐKS4	19.522	8.593	0.737	0.793
HĐKS5	19.218	9.026	0.759	0.779
HĐKS6	19.677	9.721	0.705	0.764
Thang đo “Thông tin và truyền thông” (Alpha = 0.779)				
TT1	17.835	4.967	0.566	0.717
TT2	17.047	4.402	0.646	0.759
TT3	17.552	4.027	0.788	0.698
TT4	17.267	4.642	0.691	0.829
TT5	17.102	4.227	0.711	0.729
Thang đo “Giám sát” (Alpha = 0.784)				
GS1	20.772	4.506	0.5438	0.773
GS2	20.622	4.455	0.724	0.669
GS3	20.731	4.009	0.692	0.679
GS4	20.642	4.794	0.541	0.760
GS5	20.814	4.336	0.663	0.725
GS6	20.541	4.228	0.703	0.733
Thang đo “Công nghệ thông tin” (Alpha = 0.751)				
CNTT1	12.614	4.724	0.407	0.747
CNTT2	12.433	4.822	0.509	0.749
CNTT3	12.559	4.742	0.534	0.695
CNTT4	12.018	4.507	0.627	0.703
Thang đo “Sự hữu hiệu của HTKSNB” (Alpha =0.709)				
HTKSNB1	13.740	6.794	0.620	0.662
HTKSNB2	13.630	6.885	0.589	0.671
HTKSNB3	13.278	6.039	0.559	0.668
HTKSNB4	13.704	7.263	0.674	0.652

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng)

Kết quả kiểm định ở Bảng 2 cho thấy các thang đo “Môi trường kiểm soát”, “Đánh giá rủi ro”, “Hoạt động kiểm soát”, “Giám sát”, “Công nghệ thông tin”, “Sự hữu hiệu của HTKSNB” đều đạt yêu cầu về độ tin cậy vì hệ số Cronbach’s Alpha lớn hơn 0.6 và mối quan hệ giữa các biến quan sát với biến tổng khá chặt chẽ (các hệ số tương quan biến – tổng đều lớn hơn 0.3). Do vậy các biến quan sát đều được giữ nguyên. Đối với thang đo “Thông tin và truyền thông”, kết quả kiểm định cho thấy thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy. Tuy nhiên biến TT4 mặc dù có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3, nhưng nếu loại bỏ biến này thì hệ số Cronbach’s Alpha sẽ là 0.829 > 0.779 do vậy biến này sẽ bị loại.

- Kết quả phân tích nhân tố khám phá đối với thang đo:

+ Đối với thang đo của biến độc lập: Căn cứ vào Bảng 3 - Bảng KMO and Bartlett's Test, ta thấy giá trị của thống kê KMO = 0.781 > 0.5 với mức ý nghĩa bằng 0.000 (<0.05) (bác bỏ giả thuyết: Các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể), vậy giả thuyết về mô hình nhân tố là không phù hợp và sẽ bị bác bỏ, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Với giá trị Eigenvalues >1, các biến quan sát còn lại được nhóm thành 6 nhân tố có phương sai trích là 66.258% nghĩa là 6 nhóm nhân tố này giải thích được 66.258% biến thiên của các biến quan sát. Kết quả phân tích EFA trong Bảng 4 cho thấy có 6 nhóm nhân tố mà những người khảo sát cho là có tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB của các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Bảng 3. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.781
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3452.961
	df	435
	Sig.	0.000

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng)

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA của thang đo các nhân tố tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định

Rotated Component Matrix ^a						
	Component					
	1	2	3	4	5	6
GS5	0.798					
GS3	0.783					
GS1	0.765					
GS2	0.730					
GS4	0.676					
GS6	0.654					
HĐKS2		0.830				
HĐKS1		0.828				
HĐKS3		0.684				
HĐKS5		0.756				
HĐKS4		0.738				
HĐKS6		0.723				
MTKS5			0.805			
MTKS4			0.839			
MTKS2			0.825			
MTKS3			0.763			
MTKS1			0.537			
ĐGRR1				0.691		
ĐGRR3				0.781		
ĐGRR2				0.785		
ĐGRR4				0.663		
ĐGRR5				0.658		
TT3					0.7210	
TT1					0.579	
TT5					0.616	
TT2					0.783	
CNTT2						0.623
CNTT4						0.765
CNTT3						0.708
CNTT1						0.629
Extraction Method: Principal Component Analysis.						
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.						
a. Rotation converged in 6 iterations.						

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng)

+ Đối với thang đo sự hữu hiệu của HTKSNB (HTKSNB): Hệ số KMO = 0.728 > 0.5; điều này chứng tỏ kết quả phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Bartlett's Test là 138.782, mức ý nghĩa Sig = 0.000 < 0.05 chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Phân tích EFA đã trích được một nhân tố duy nhất là "sự hữu hiệu của HTKSNB của các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định (được mã hóa là HTKSNB) tại Eligenvalue > 1 và phương sai trích được là 53.472%.

- Kết quả phân tích hồi quy

* Phân tích hệ số tương quan Pearson

Điều kiện để phân tích hồi quy tiếp theo là biến phụ thuộc HTKSNB và các biến độc lập phải có tương quan với nhau. Qua kết quả phân tích thì các Sig. (2-tailed) đều nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, điều này chứng tỏ mối tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập là chặt chẽ với nhau nên ta có thể đưa các biến độc lập này vào mô hình để giải thích cho biến phụ thuộc. Ngoài ra, hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều khác 0 nên cần kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến khi phân tích hồi quy tuyến tính bội.

* Kiểm định về sự phù hợp của mô hình hồi quy

Bảng 5. Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Thống kê thay đổi				Hệ số Durbin-Watson
					R ² sau	Hệ số F khi đổi	Bậc tự do	Bậc tự do	
1	0.729 ^a	0.531	0.517	0.15104	0.531	36.837	6	195	1.923
a. Biến phụ thuộc: HTKSNB									
b. Biến độc lập: MTKS, ĐGRR, HDKS, TT, GS, CNTT									

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình)

Dựa vào kết quả Bảng 5, đại lượng thống kê Durbin – Watson (d) của hàm hồi quy có giá trị là 1.923 < 3, cho thấy không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1, hay nói cách khác là các phần dư ước lượng của mô hình độc lập không có mối quan hệ tuyến tính với nhau. Ngoài ra,

kết quả mô hình hồi quy cho thấy hệ số R² bằng 0.517 nghĩa là mô hình hồi quy phù hợp với tập dữ liệu và các biến độc lập giải thích được 51.7% biến phụ thuộc

* Kiểm định giả thuyết về ý nghĩa của các hệ số hồi quy

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
1	(Constant)	1.280	0.193		6.634	0.000		
	MTKS	0.081	0.018	0.231	4.598	0.000	0.934	1.048
	ĐGRR	0.116	0.029	0.225	4.027	0.000	0.754	1.327
	HDKS	0.229	0.046	0.312	4.954	0.000	0.605	1.637
	TT	0.093	0.024	0.219	3.930	0.000	0.772	1.295
	GS	0.088	0.018	0.245	4.802	0.000	0.922	1.074
	CNTT	0.076	0.019	0.205	4.080	0.000	0.953	1.050

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình hồi quy)

Dựa vào kết quả hồi quy ở Bảng 6 ta thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) của 6 biến độc lập đều nhỏ hơn 10 và độ chấp nhận của biến là khá cao (Tolerance) lớn hơn 0.0001 nên sự kết hợp tuyến tính của các biến độc lập là không đáng kể hay mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Như vậy, mô hình không vi phạm giả định không có mối tương quan giữa các biến độc lập.

Kết quả phân tích còn cho thấy các biến độc lập đều có tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc (các hệ số hồi quy đều dương). Ngoài ra, căn cứ vào độ lớn của hệ số Beta, mức tác động từ mạnh đến yếu của các biến độc lập đến biến phụ thuộc như sau: HĐKS > GS > MTKS > ĐGRR > TT > CNTT.

Mô hình nghiên cứu chính thức về tác động của các nhân tố đến sự hữu hiệu của HTKS NB tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

$$\text{HTKS NB} = 0.231 \text{ MTKS} + 0.225 \text{ ĐGRR} + 0.312 \text{ HĐKS} + 0.245 \text{ GS} + 0.219 \text{ TT} + 0.205 \text{ CNTT}$$

- Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích cho thấy rằng có 6 nhân tố: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Giám sát, Thông tin và truyền thông, Công nghệ thông tin có tác động đến sự hữu hiệu của HTKS NB và tác động này là cùng chiều. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây của các tác giả như: Sultana;¹ Gamage;⁴ Lan;¹⁴ Spiger.²¹

- Biến MTKS ($\beta_1 = 0.231 > 0$), tác động cùng chiều với biến sự hữu hiệu của HTKS NB. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, môi trường kiểm soát của đơn vị càng được chú trọng thì sự hữu hiệu của HTKS NB trong NHTM được tăng lên.

- Biến ĐGRR ($\beta_2 = 0.225 > 0$), tác động cùng chiều với biến sự hữu hiệu của HTKS NB. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, nếu các NHTM càng chú trọng vào hoạt động đánh giá rủi ro thì sự hữu hiệu của HTKS NB trong NHTM sẽ được tăng lên.

- Biến HĐKS ($\beta_3 = 0.312 > 0$), tác động cùng chiều với biến sự hữu hiệu của HTKS NB. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, khi đơn vị thiết lập hoạt động kiểm soát càng chặt chẽ, các hoạt động kiểm soát càng đa dạng thì sự hữu hiệu của HTKS NB trong NHTM được tăng lên

- Biến GS ($\beta_4 = 0.245 > 0$), tác động cùng chiều với biến sự hữu hiệu của HTKS NB. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, nếu các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định có sự giám sát chặt chẽ từ phía Hội sở, NHNN thì sự hữu hiệu của HTKS NB trong NHTM được tăng lên.

- Biến TT ($\beta_5 = 0.219 > 0$), tác động cùng chiều với biến sự hữu hiệu của HTKS NB. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, nếu các NHTM chú trọng đến việc tổ chức cung cấp và truyền đạt thông tin thì sự hữu hiệu của HTKS NB trong NHTM được tăng lên.

- Biến CNTT ($\beta_6 = 0.205 > 0$), tác động cùng chiều với biến sự hữu hiệu của HTKS NB. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, ngân hàng nào càng trang bị công nghệ thông tin hiện đại thì sự hữu hiệu của HTKS NB trong NHTM sẽ được tăng lên.

Ngoài ra, các giá trị Sig của các nhân tố đều nhỏ hơn 0.05, điều này có nghĩa các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6 cho mô hình nghiên cứu chính thức đều được chấp nhận.

6. KẾT LUẬN

Với mô hình hồi quy tuyến tính bội đạt được từ kết quả nghiên cứu trên ta thấy, để nâng cao sự hữu hiệu của HTKS NB tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định cần phải chú trọng vào hoàn thiện các hoạt động kiểm soát. Kế tiếp, cần cải thiện hoạt động giám sát từ nhà quản lý ngân hàng, Hội sở, Ngân hàng nhà nước. Tiếp theo là hoàn thiện môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro. Cuối cùng là nâng cao thông tin và truyền thông và cải thiện công nghệ thông tin tại các ngân hàng.

Mặc dù kết quả nghiên cứu đóng góp tích cực trong việc xác định các nhân tố tác động đến sự hữu hiệu của HTKS NB tại các NHTM trên

địa bàn tỉnh Bình Định, tuy nhiên nghiên cứu cũng có những hạn chế khó tránh khỏi sau:

- Cỡ mẫu trong nghiên cứu này không lớn (202 phiếu khảo sát của 32 NHTM và 200 phòng giao dịch), phương pháp chọn mẫu khảo sát là theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phi xác suất, do vậy ít nhiều sẽ làm giảm độ tin cậy khi phân tích thống kê. Do vậy, các nghiên cứu sau này có thể mở rộng kích thước mẫu nghiên cứu nhằm nâng cao tính đại diện của mẫu, từ đó nâng cao tính tổng quát của đề tài.

- Nghiên cứu chỉ thực hiện tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Định, đây chỉ là các chi nhánh cấp 1 của các ngân hàng. Mặt khác, nghiên cứu chưa thể so sánh được điểm khác biệt so với các NHTM ở các tỉnh thành khác.

- Nghiên cứu chỉ tập trung dựa vào các thành phần của HTKSNB theo Báo cáo COSO, có sự bổ sung thêm nhân tố công nghệ thông tin. Tuy nhiên qua tổng quan các nghiên cứu trước thì nhóm tác giả nhận thấy còn rất nhiều các nhân tố khác tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB trong NHTM. Do vậy các nghiên cứu sau có thể bổ sung thêm các nhân tố khác để có thể khái quát rõ hơn về các nhân tố ảnh hưởng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sultana R and và Haque M.E. Evaluation of internal control structure: Evidence from six listed banks in Bangladesh, *ASA University Review*, **2018**, 5, 330-348.
2. Salehi, Mahdi; Shiri, Mahmoud Mousavi; Ehsanpour, Fatemeh. Effectiveness of Internal Control in the Banking Sector: Evidence from Bank Mellat, Iran, *Journal of Financial Economics*, **2018**, 7, 311-327.
3. Ayagre, Appiah-Gyamerah & Nartey. The effectiveness of Internal Control Systems of banks: The case of Ghanaian banks, *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, **2019**, 4, 187-208.
4. Gamage & Kevin Low Lock & Fernando. A proposed reaserch framework effectiveness of internal control system in state commercial banks in Srilanka, *International Journal of Scientific Research and Innovative Technology*, **2017**, 1, 522-539.
5. Beck T., A. Demircug-Kunt and R. Levine. Law, Endowment and Finance, *Journal of Financial Economics*, **2003**, 70, 137-181.
6. Douglas NK. Internal control and its contributions to organizational efficiency and effectiveness: A case study of Ecobank Ghana, *Journal of Financial Economics*, **2018**, 36, 254-269.
7. Olowolaju, Evaluation of effectiveness of internal control system in small business organisations in Ekiti State of Nigieria, *Journal of Accounting*, **2019**, 4, 442-459.
8. Ramos, M. .Evaluate the control environment: documentation is only a start; now it's all about asking questions, *Journal of Accounting*, **2014**, 197, 224-240.
9. Yuan Li, Yi Liu & Yongbin Zhao. The role of market and entrepreneurship orientation and internal control in the new product development activities of Chinese firms, *Industrial Marketing Management*, **2018**, 35, 336-347.
10. Walker D.M., Standards for internal control in federal government, *Journal of Accounting*, **2016**, 4, 340-357.
11. Hồ Tuấn Vũ. *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, 2016.
12. Nguyễn Thị Huyền Ngọc. *Hoàn thiện hệ thống trong quản lý rủi ro tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2020.
13. Nguyễn Hữu Bình. *Ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, 2017.

14. Lê Thị Hoàng Lan. *Ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu đến quản trị rủi ro – Nghiên cứu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2020.
15. Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. and Anderson, R.E. *Multivariate data analysis*, 7th Edition, Pearson Education, Upper Saddle River, 2014.
16. COSO. *The 2013 internal control – integrated framework*, 2013.
17. Bộ môn Kiểm toán, Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. *Kiểm soát nội bộ*, xuất bản lần thứ 3, Nxb Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.
18. Angella Amudo & Eno L. Inanga. Evaluation of internal control systems: A case study from Uganda, *International Research Journal of Finance and Economics*, **2019**, 27, 125-144.
19. Akwaa-Sekyi & Moreno Gené. Effect of internal controls on credit risk among listed Spanish banks, *Intangible Capital*, **2016**, 12, 357-389.
20. Walker D.M., Standards for internal control in federal government, *Journal of Accounting*, **2016**, 4, 340-357.
21. Spinger. L.M. Management's responsibility for internal control, <http://www.whitehouse.gov/omb/index.html>, truy cập ngày 20/12/2021.